

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **88/2026/HNGĐ-ST**
Ngày: 26/3/2026
V/v “*Ly hôn, tranh chấp nuôi
con khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mận

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Thanh Anh**

2. Bà **Nguyễn Thị Đào**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Thanh Phúc** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 –Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Đặng Thị Xuân Hằng** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 04/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Đỗ Văn Nguyễn Q**, sinh năm: 1993. Địa chỉ: P, phường H, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn:* Chị **Trần Thị Thu Thảo**, sinh năm: 1994. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn B, xã P, thành phố Đà Nẵng. Chỗ ở hiện tại: 98528 S, G, An D. Goldenen Lauter 2, Cộng Hoà Liên Bang Đức.

Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các văn bản có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Đỗ Văn Nguyễn Quốc trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Trần Thị Thu T tự nguyện tìm hiểu, sau đó đăng ký kết hôn vào năm 2018 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ), nay là xã T, tỉnh Đăk Lăk. Sau khi kết hôn, anh và chị T chung sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm,

thường hay cãi vã nhau, hiện nay chị T đang làm việc tại Cộng hòa Liên Bang Đức, còn anh sống ở Việt Nam. Nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị Thu T

Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh và chị Thảo có 01 con chung là Đỗ Trần Bảo A, sinh ngày 10/02/2019. Sau khi ly hôn, anh có nguyện vọng giao cháu Đỗ Trần Bảo A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, đơn đề nghị không hòa giải và xét xử vắng mặt bị đơn chị Trần Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị Thảo thống nhất với lời trình bày của anh Q về thời gian, điều kiện kết hôn. Những mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong đời sống vợ chồng khiến cho đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T thống nhất với yêu cầu ly hôn của anh Q.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Đỗ Trần Bảo A, sinh ngày 10/02/2019. Khi ly hôn, chị đồng ý theo yêu cầu của anh Q chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nuôi cháu A và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến về tố tụng và hướng giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đảm bảo quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ cũng như diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 55 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Đỗ Văn Nguyễn Q được ly hôn với chị Trần Thị Thu T.

Về con chung: đối với cháu Đỗ Trần Bảo A, thì thấy trong quá trình giải quyết vụ án anh Q và chị T thống nhất giao cháu A cho chị T nuôi dưỡng, đồng thời cháu A cũng có nguyện vọng được sống cùng với chị T, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu A cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu A trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: các bên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: anh Đỗ Văn Nguyễn Q và chị Trần Thị Thu T tự nguyện tìm hiểu, sau đó đăng ký kết hôn vào năm 2018 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ), nay là xã T, tỉnh Đắk Lắk. Bị đơn chị Trần Thị Thu T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã P, thành phố Đà Nẵng, hiện đang sinh sống và làm việc tại Liên Bang Đức. Anh Đỗ Văn Nguyễn Q khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Đà Nẵng thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật theo Điều 122, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[1.2] Về việc hoà giải vụ án và sự vắng mặt của các đương sự: Ngày 03/3/2026, chị Trần Thị Thu T có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không yêu cầu tiến hành hoà giải (*Được Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức chứng thực ngày 03/3/2026*). Đồng thời, ngày 12/3/2026, anh Đỗ Văn Nguyễn Q có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và yêu cầu không tiến hành hoà giải, nên căn cứ các khoản 2, 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2025*) Tòa án không tiến hành hoà giải vụ án. Tại phiên toà, anh Q và chị T đều có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Q và chị T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: anh Đỗ Văn Nguyễn Q và bị đơn chị Trần Thị Thu T xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn đúng thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền, đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân của anh Đỗ Văn Nguyễn Q và bị đơn chị Trần Thị Thu T là hôn nhân hợp pháp.

Tại bản khai của các đương sự đều thừa nhận hiện tại anh Đỗ Văn Nguyễn Q và chị Trần Thị Thu T không còn chung sống với nhau, hiện nay chị T đang làm việc tại Liên Bang Đức, còn anh Q sống ở Việt Nam, không thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trên thực tế, các anh chị đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Theo đó, Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa anh Q và chị T không có điều kiện để tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Đỗ Văn Nguyễn Q được ly hôn với chị Trần Thị Thu T là phù hợp với thực tế và đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: anh Đỗ Văn Nguyễn Q và chị Trần Thị Thu T đều xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Đỗ Trần Bảo A, sinh ngày 10/02/2019. Anh Đỗ Văn Nguyễn Q và chị Trần Thị Thu T đều thống nhất giao cháu An cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu đủ 18 tuổi trưởng thành, đồng thời cháu A hiện nay đã trên 7 tuổi, cháu có đơn trình bày nguyện vọng mong muốn được sống cùng với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, sự thỏa thuận nuôi con của anh Q và chị T là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không trái quy định pháp luật và phù hợp

với nguyện vọng của cháu A, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Q và chị T, giao cháu Đỗ Trần Bảo A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu A đủ 18 tuổi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh Q và chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.5] Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm anh Đỗ Văn Nguyễn Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, 35, 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 271, 273, 469, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2025*); Điều 51, 55, 81, 82, 83; 110, 116, 117 và Điều 122, 123, 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Đỗ Văn Nguyễn Q được ly hôn với chị Trần Thị Thu T.

- *Về con chung:* Giao cháu Đỗ Trần Bảo A, sinh ngày 10/02/2019 cho chị Trần Thị Thu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu A đủ 18 tuổi trưởng thành. Anh Đỗ Văn Nguyễn Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- *Về chia tài sản chung, nợ chung:* Không xem xét, giải quyết.

- *Về án phí:* Anh Đỗ Văn Nguyễn Q phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Đỗ Văn Nguyễn Q đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số **0000072** ngày 06/01/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Anh Q đã nộp đủ án phí.

- *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 7- Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 7 – Đà Nẵng ;
- UBND xã Tuy An Tây;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án + Ấn văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Mận